

Unit 8

LIFE IN THE FUTURE

TRỌNG TÂM

1. Kỹ năng ngôn ngữ

• *Đọc:*

- Đọc lướt tìm thông tin chi tiết, đọc hiểu đoạn văn, và luyện tập kỹ năng sử dụng từ điển để tìm nghĩa thích hợp trong văn cảnh của từ và cụm từ.

• *Nói:*

- Trao đổi, thảo luận về những thay đổi của con người và trái đất trong tương lai.

• *Nghe:*

- Nghe hiểu bài đối thoại về tuổi thọ và khả năng trường thọ của con người.

• *Viết:*

- Viết mô tả bản thân trong tương lai.

2. Trọng tâm ngôn ngữ

- **Phát âm:** Phát âm đúng các hình thức rút gọn của "have" và "has"

- **Ngữ pháp và từ vựng:**

- Giới từ và mạo từ *a, an* và *the*

ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Máy và băng cát xét.
- Tranh ảnh trong sách giáo khoa và các giáo cụ trực quan khác (nếu có).

A. READING

Before you read

Mục đích của hoạt động này là tạo tâm thế, gây hứng thú cho HS, đồng thời, thông qua các hình ảnh trong tranh, chuẩn bị cho HS một số từ ngữ để đọc hiểu bài khoá.

- Theo cặp: từng cặp HS cùng nhìn vào bức tranh và nói về những gì đang xảy ra trong bức tranh đó. Nếu HS gặp khó khăn có thể gợi ý bằng cách đặt các câu hỏi:
 - *Where are these people ?*
 - *What are the people going to do?*
 - *Does it look like a normal airplane?*
 - *How is it different?*
- Thảo luận theo cặp, trả lời các câu hỏi.
- Để HS nói tự do, không có câu trả lời đúng sai cho phần này.
- Sau ít phút (3 – 4 phút), kiểm tra kết quả bằng cách gọi cho cá nhân HS nói to những câu trả lời của mình. GV thu hút sự chú ý của các HS khác bằng cách hỏi xem họ có đồng ý với các câu trả lời của bạn không.

While you read

- Hoạt động này nhằm luyện tập kĩ năng tìm nghĩa từ thông qua ngữ cảnh. Đồng thời rèn luyện kĩ năng đọc lướt tìm thông tin chi tiết và khả năng đọc hiểu đoạn văn.
- Cá nhân: HS đọc thầm. Nhắc HS đọc liên tục từ đầu đến hết bài, khi gặp từ hoặc cụm từ mới đọc lui lại trước đó một câu và đọc tiếp sau đó một câu, cố gắng hiểu được ý nghĩa cơ bản của từ/cụm từ mới đó. Nếu vẫn không hiểu thì sử dụng từ điển, nhưng cũng phải dựa vào ngữ cảnh để chọn nghĩa phù hợp. Trong khi đọc HS chuẩn bị thực hiện những nhiệm vụ sau khi đọc.

Task 1. (Trang 86)

Tìm từ có nghĩa tương đương. Hướng dẫn HS dựa vào một số từ, ý trong câu để làm manh mối đoán từ cần tìm trong bài.

- Cá nhân: Yêu cầu HS đọc bài một lượt, sau đó làm bài tập.

- Theo cặp/nhóm: Khi thấy hầu hết HS đã làm xong, chia cặp hoặc nhóm, yêu cầu họ so sánh các câu trả lời.
- Kiểm tra câu trả lời của HS: nếu muốn tiết kiệm thời gian thì để HS đọc to câu trả lời, nếu không có thể vừa kết hợp kiểm tra đáp án vừa luyện trí nhớ cho HS bằng cách viết các từ tiếng Anh lên bảng rồi cho HS lên viết nghĩa tiếng Việt bên cạnh. Sau đó xoá dần từ tiếng Anh trên bảng, để HS nói hoặc viết lại từ đó dựa vào nghĩa tiếng Việt còn lại, ...

ĐÁP ÁN

- | | |
|-------------------------------|-------------------------|
| 1. <i>pessimists</i> | 4. <i>terrorism</i> |
| 2. <i>optimists</i> | 5. <i>wiped out</i> |
| 3. <i>economic depression</i> | 6. <i>space shuttle</i> |

Task 2. (Trang 86)

Đọc hiểu đoạn văn.

- Cá nhân: Đọc và trả lời các câu hỏi.
- Theo cặp: HS so sánh câu trả lời.
- Cả lớp: Lần lượt gọi một số HS lên trả lời các câu hỏi, cả lớp lắng nghe và nhận xét đúng hay sai.

ĐÁP ÁN

1. *Many large corporations will be wiped out and millions of jobs will be lost.*
2. *The security of the earth will be threatened by terrorism as terrorist groups will become more powerful and more dangerous.*
3. *People will be living in much cleaner environment, breathing fresher air and eating healthier foods. They will also be better looked after by a modern medical system. Domestic chores will no longer be a burden thanks to the inventions of labour-saving devices.*
4. *They are developments in micro technology – computer and telecommunication.*

Task 3. (Trang 86)

Đọc lướt để tìm thông tin chi tiết.

- Hướng dẫn HS đọc yêu cầu bài tập và các câu trong đó, gợi ý cho họ biết cần phải tập trung vào những thông tin nào để tìm kiếm trong bài đọc sau này. (Tập trung vào câu/đoạn có từ *work* và những từ liên quan như *factories, offices...*, *travel* và những từ có liên quan như *cars, space-shuttle, petrol, v.v.*)
- Cá nhân: HS đọc lướt bài, chỉ dừng lại ở những điểm có thông tin cần lưu ý, sau đó làm bài tập.
- Theo nhóm: Sau khi cá nhân làm bài xong, chia HS vào các nhóm 3 hoặc 4. Hướng dẫn HS so sánh kết quả. Nếu câu trả lời trong nhóm giống nhau, hướng dẫn HS giải thích tại sao sai / đúng; trong khi đó các nhóm có câu trả lời khác nhau sẽ thảo luận để tìm ra đáp án thống nhất. GV đi quanh giúp đỡ khi cần thiết.
- Cả lớp: Kiểm tra đáp án và ghi đáp án đúng lên bảng.

ĐÁP ÁN

1. *work: factories will be run by robots, offices will go electronic, many people will work from home*
2. *travel: travel by space-shuttle will be very fast, at 15,000 kph; cars could run on electricity or methane gas and will be fitted with computers*

After you read

- Theo nhóm: hướng dẫn HS thảo luận về các mặt có lợi và có hại của robots.
Cử một HS làm thư kí, ghi chép lại ý kiến của mọi người, để HS nói tự do, sau đó một HS trong nhóm sẽ báo cáo lại ý kiến chung của nhóm.
- Nếu lớp HS yếu, GV gợi ý một số ý:
 - + Mặt có lợi: *save labour, do difficult jobs so that men have more time to enjoy life or do more creative work*
 - + Mặt có hại: *replace human beings in many fields so many people will lose their jobs or go jobless*

B. SPEAKING

Task 1. (Trang 87)

- Yêu cầu HS đọc lướt nhanh các mẫu tin cắt từ báo. Lưu ý HS đến ngày tháng viết trên báo: cuối những năm 2000, như vậy đó là những tin tức trong tương lai. Đảm bảo rằng HS hiểu nghĩa tất cả các từ trong các đoạn tin.
 - + Giải thích các cụm từ khó: *was declared open, a cure for, holiday resort, holiday maker, running on*, và cách chơi chữ *cold war* (*cold war* vừa có thể hiểu là chiến tranh lạnh, nhưng nghĩa trong bài lại là cuộc chiến đấu chống bệnh cảm lạnh).
 - + Ôn lại cách sử dụng và ý nghĩa của các thời tương lai hoàn thành và tương lai hoàn thành tiếp diễn.
- Theo cặp: Cho HS luyện nói về những gì có thể xảy ra trong tương lai. GV đi quanh, giúp đỡ nếu HS có khó khăn về từ hoặc phát âm từ.
- Cả lớp: Gợi ý cho HS tự rút ra được cách sử dụng các cấu trúc câu trong bài. Lưu ý cách nói 'By the end of....', và thì tương lai.

Task 2. (Trang 88)

Phần này cung cấp một số cấu trúc để dự đoán tương lai như *likely* và *unlikely* và cách nêu lên ý kiến của mình như 'I think.....', 'In my opinion,.....'

- Cả lớp: Nhìn vào các cụm cấu trúc xem có gì chưa hiểu thì hỏi GV. Chú ý các cách giải thích lí do cho dự đoán của mình. Các từ và cụm từ trong bảng chỉ mang tính gợi ý, khi sử dụng HS phải đặt thành câu hoàn chỉnh, đúng ngữ pháp. Ví dụ:
 - *I think it's very likely that scientists will have found a cure for the common cold by the end of the 21st century thanks to the development of science and technology.*
 - *In my opinion, it's unlikely that by the end of the 21st century people will be living to the age of 150 because there will be more and more diseases.*
- Các cách nói lí do:
 - ... because living standards will be/ have been improved.
 - ... the cures for fatal diseases will be / have been found.

- ... it's (Jupiter/Mars/Moon) too far.
- ... it's (Jupiter/Mars/Moon) too cold/hot there.
- ... there's no water there. / The atmosphere is too thin there.
- ... it's too costly / just impossible to do that.
- Theo cặp: HS thảo luận và cùng nhau đưa ra các dự đoán về tương lai.
+ *Language notes:*
Hướng dẫn phát âm một số từ nếu là mới đối với HS.

Task 3. (Trang 88)

Luyện tập nói tự do hơn, dựa theo cấu trúc và nội dung ở Tasks 1 và 2, HS đưa ra các dự đoán khác của mình về tương lai.

- Theo cặp: HS sử dụng các cụm từ và câu trong Task 1 và 2 để tạo ra các câu như ở Task 2. GV đi quanh nhắc nhở HS nếu họ dùng tiếng Việt và giúp đỡ khi cần thiết, đồng thời lắng nghe và ghi lại những lỗi điển hình hoặc lặp đi lặp lại của HS để sau này chữa trước lớp (chú ý cả lỗi về phát âm).
- GV chữa một vài lỗi phổ biến hoặc điển hình trước lớp.

Lưu ý cách sửa lỗi: Nên nêu lỗi đó lên trước lớp và sau đó gợi ý cho HS tự tìm cách sửa. Sau khi sửa lỗi, cho HS đặt một vài ví dụ đúng với từ/cụm từ hoặc vấn đề ngữ pháp đó. Nên chữa chung cho cả lớp rút kinh nghiệm, không nên nêu đích danh lỗi đó của ai.

- Nhóm trình bày trước lớp: Nếu còn thời gian, mời một vài nhóm trình bày trước lớp.

Lưu ý: Sau khi HS đã làm việc theo nhóm/cặp và đã được GV giám sát, giúp đỡ thì việc phải trình bày lại trước lớp thường ít cần thiết và không thu hút được sự chú ý của HS. Nên hạn chế, không sử dụng hoạt động này thường xuyên, và không để kéo dài, mỗi lần chỉ gọi một – hai nhóm.

C. LISTENING

Before you listen

Hoạt động này nhằm giới thiệu chủ đề bài nghe.

- Theo cặp: Thảo luận xem trong các yếu tố đó yếu tố nào có hại cho sức khỏe và yếu tố nào có lợi có thể giúp cho người ta kéo dài tuổi thọ. Để HS nói tự do,

không cần sửa lỗi hoặc nhận xét đúng hay sai, nhưng có thể gợi ý cho họ giải thích sự lựa chọn của mình.

- **Bật băng hoặc đọc các từ cho HS nhắc lại, lưu ý trọng âm các từ. Giải thích nhanh nghĩa từ và cách sử dụng các từ đó.**

While you listen

Hoạt động này luyện tập khả năng nghe và nắm được một số thông tin chi tiết cho HS.

Task 1. (Trang 89)

- Giới thiệu qua tình huống của bài nghe.
- Cá nhân: HS đọc nhanh các câu của bài tập. Giúp đỡ nếu HS có khó khăn.
- Nói rõ yêu cầu bài tập.
- Bật băng hoặc đọc rõ đoạn văn (một hoặc hai lần).
- Cá nhân: HS làm bài tập.
- Theo cặp: HS so sánh câu trả lời. GV đi quanh để nắm được mức độ trả lời đúng của HS. Có thể cho HS nghe lại một lần nữa nếu cần.
- Kiểm tra câu trả lời. Cho các cặp HS thi đua bằng cách cùng lên bảng viết câu trả lời đúng.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5
F	F	F	T	T

Tapescript

Dr. Davis, a Dutch biologist is being interviewed about people's life expectancy in the future.

Interviewer: Many scientists predict that in the 21st century people will be living into the incredible age of 130. What do you think about this?

Dr. Davis: Well, I quite agree with them. They have reasons to be confident about that.

- Interviewer:** What are the reasons?
- Dr. Davis:** In fact their prediction is based on research and on the fact that the centenarian population is mushrooming as our general health improves.
- Interviewer:** Can you explain this further?
- Dr. Davis:** A century ago average life expectancy in Europe was 45. Today, providing we look after ourselves, eat more healthily, cut down on things like butter, alcohol and cigarettes, we can add nearly 35 years to that figure.
- Interviewer:** So these are the factors that help people live longer?
- Dr. Davis:** Yes. But the most important factor is the development in medical science.
- Interviewer:** What do you mean?
- Dr. Davis:** Nobody dies from old age, just from diseases that affect people when they get older.
- Interviewer:** So scientists are trying to find cures for fatal diseases like cancer and AIDS?
- Dr. Davis:** Right. Nowadays, about 50% of cancers are curable, and I really believe that within 30 years this will increase to 80%. And in ten years' time AIDS will also be brought under control, too.
- Interviewer:** That sounds interesting. What about living forever?
- Dr. Davis:** So far, eternal life is just science fiction. But with the advance of science, it's not impossible.

Task 2. (Trang 89)

- Cá nhân: Hướng dẫn HS đọc nhanh các câu hỏi, trong khi đọc xác định xem thông tin mình sẽ cần tập trung lắng nghe là gì. Ví dụ câu 1 cần chú ý '*what factors*', '*longer life expectancy*', v.v.
- Cá nhân: nghe lại để trả lời các câu hỏi, bật băng lần thứ hai để HS nghe toàn bài, sau đó cho nghe lại lần nữa, dừng lại sau mỗi câu hỏi để HS có thời gian viết các câu trả lời.

- Theo nhóm: Thảo luận và so sánh câu trả lời. GV đi quanh, giám sát, giúp đỡ nếu cần. Nếu thấy HS sai nhiều, cho nghe lại một lần nữa.
- Kiểm tra kết quả: HS trong từng nhóm lần lượt lên viết các câu trả lời lên bảng, hoặc đọc to các câu trả lời. Nhóm nào xong trước và chính xác nhất được giải nhất. Chú ý đến chính tả của các từ.

ĐÁP ÁN

1. *Eating more healthily, cutting down on things like butter, alcohol and cigarettes.*
2. *The development in medical science. Because nobody dies from old age, just from diseases that affect people when they get older.*
3. *In ten years' time AIDS will also be brought under control./ We'll have been able to bring AIDS under control.*

After you listen

Theo cặp/ nhóm: Thảo luận cái lợi và bất lợi của việc có cuộc sống trường thọ. Các nhóm cử người ghi lại kết quả làm việc của nhóm mình và sau đó báo cáo trước lớp nếu còn thời gian.

GV gợi ý nếu cần:

+ Advantages

- *do many things they want to do/ enjoy life more*
- *see their children and grandchildren grow up*
- *help their children and grandchildren*
- *children and grandchildren are happy with them*

+ Disadvantages

- *too weak to do things and often ill*
- *feel lonely when children have grown up and busy with their own lives, and friends are dead*

D. WRITING

Task 1. (Trang 89)

- HS làm việc theo cặp, đọc và phân tích bài viết mẫu. GV giải thích từ mới hoặc khó nếu có. Lưu ý nghĩa và cách sử dụng các từ/cụm từ sau:

- *under the threat of terrorism*: trong sự đe dọa của chủ nghĩa khủng bố
 - *live in harmony*: sống trong sự hài hòa
 - *live in a clean healthy environment*: sống trong môi trường trong sạch, lành mạnh
 - *my main desire is ...*: mong ước/ khao khát/ khát vọng chính của tôi là...
 - *materialistic (a)*: theo chủ nghĩa vật chất, nặng về vật chất
- Kiểm tra các câu trả lời cho câu hỏi 1.

ĐÁP ÁN GỢI Ý

- *world peace: peaceful world, no war, no conflicts, no threat of terrorism, people live in harmony*
 - *employment: everyone has a job*
 - *environment: clean and healthy, less noise, less pollution, larger parks, wildlife is protected*
 - *people: less materialistic, less selfish, less violent and more loving*
- HS so sánh những mong muốn của mình với các ý trong bài mẫu và viết nháp những ý chính.

Task 2. (Trang 90)

- Sau khi hoàn thành phần nháp theo cặp, cá nhân HS bắt đầu viết bài riêng. GV đi quanh, giúp đỡ nếu cần và ghi lại những lỗi phổ biến hoặc cơ bản.
- Theo cặp (nếu còn thời gian): HS đổi bài cho nhau. GV đưa ra một số tiêu chí như chính tả, ngữ pháp, ý, v.v. và hướng dẫn HS cách chữa bài cho nhau.
- GV nhận xét chung và chữa các lỗi phổ biến, điển hình trước lớp.
- Lưu ý: Như phần chữa lỗi bài nói.

E. LANGUAGE FOCUS

Pronunciation

+ Đọc mẫu hoặc bật băng. HS im lặng lắng nghe. Lưu ý sự khác biệt tương phản giữa cách phát âm từ rút gọn và từ ở dạng đầy đủ.

+ Đọc lần thứ hai cho HS nhắc lại từng từ. Chú ý: HS thường có xu hướng không phân biệt các âm mạnh và yếu.

+ Luyện phát âm từng từ: Viết các từ lên bảng. Chỉ vào từng từ ngẫu nhiên, yêu cầu HS đọc to các từ GV chỉ. Có thể luyện đọc đồng thanh, sau đó cá nhân.

• **Practise reading these sentences.**

+ Đọc mẫu một hoặc hai lượt. Cho HS nhắc lại đồng thanh.

+ Theo cặp: Yêu cầu HS thực hành đọc các câu trong cặp. Đi quanh giúp đỡ khi cần thiết.

Grammar

Exercise 1. (Trang 91)

+ Nhắc lại cách sử dụng một số giới từ quen thuộc.

+ Cá nhân: Yêu cầu HS làm bài cá nhân. Viết vào vở bài tập.

+ Theo cặp: Sau khi HS làm bài cá nhân, yêu cầu chia cặp hoặc nhóm để HS so sánh và thảo luận kết quả bài làm với nhau.

ĐÁP ÁN

1. *in* (*in time for* = early enough) (*on time* doesn't go with *for* or *to*)
2. *of*
3. *on* (*in business* = being a businessman, *on business* = to go on business)
4. *At*
5. *to*
6. *in*
7. *about*
8. *for*
9. *between, opposite*
10. *to*

Exercise 2. (Trang 92)

+ Cách sử dụng các mạo từ *a*, *an* và *the*

+ Cá nhân: Yêu cầu HS làm bài cá nhân. Viết vào vở bài tập.

+ Theo cặp: Sau khi HS làm bài cá nhân, yêu cầu chia cặp hoặc nhóm để họ so sánh và thảo luận kết quả bài làm với nhau.

ĐÁP ÁN

- | | |
|-----------------------|------------------------|
| 1. ϕ | 6. <i>the, \phi</i> |
| 2. ϕ, ϕ, ϕ | 7. <i>The, \phi</i> |
| 3. ϕ, the, the | 8. <i>an, the, the</i> |
| 4. <i>the, \phi</i> | 9. ϕ, the |
| 5. <i>the, \phi</i> | 10. ϕ, a |